

# Tín dụng ngân hàng cho khu vực kinh tế tư nhân ở các nước đang phát triển

Trần Quang Tuyền\*

*Khoa Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 09 năm 2008

**Tóm tắt.** Bài viết tập trung vào phân tích vai trò của hệ thống ngân hàng trong việc cung ứng vốn cho khu vực kinh tế tư nhân. Đồng thời tác giả cũng phân tích những rào cản hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển. So với các nguồn vốn khác mà khu vực tư nhân có thể tiếp cận, vốn ngân hàng có vai trò đặc biệt quan trọng ở các nước đang phát triển bởi những ưu thế riêng có của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó bài báo cũng phân tích chi tiết những nguyên nhân cản trở khả năng tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng ở các nước đang phát triển và trong đó tác giả đã làm rõ những rào cản thuộc về môi trường chính sách nói chung, môi trường tín dụng nói riêng. Do vậy, các giải pháp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng cần được tập trung vào việc cải cách doanh nghiệp Nhà nước, mở cửa hệ thống ngân hàng. Hơn nữa, các giải pháp cũng cần hướng tới tạo dựng môi trường tín dụng thuận lợi thông qua cơ chế cung cấp thông tin minh bạch, cải cách chính sách đất đai và thủ tục hành chính,...

## 1. Vai trò của vốn ngân hàng với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân

Hệ thống tài chính ở mỗi quốc gia đều cơ bản dựa trên nền tảng bao gồm các tổ chức trung gian tài chính mà trong đó ngân hàng có vai trò quan trọng, và thị trường tài chính. Tuy nhiên tại mỗi nước lại có cấu trúc tài chính khác nhau và hiện nay, có thể chia làm hai mẫu hình cấu trúc tài chính cơ bản là: hệ thống tài chính dựa vào thị trường (chúng khoán) (market - based or security - dominated financial system) và hệ thống tài chính dựa vào hệ thống ngân hàng (bank - based or bank - dominated financial system) [1].

Mỗi loại cấu trúc lại có các ưu và nhược điểm khác nhau và về mặt định tính thì cách phân loại

các mẫu hình cấu trúc tài chính chủ yếu dựa vào tầm quan trọng của từng nhóm định chế trên thị trường tài chính trong nền kinh tế. Trong hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng, các ngân hàng đóng vai trò chủ đạo trong việc huy động và phân bổ nguồn vốn, giám sát các quyết định đầu tư của nhà quản lý doanh nghiệp, tạo ra các công cụ quản lý rủi ro, xác định và nhận dạng những dự án đầu tư có hiệu quả và giám sát thực thi dự án. Một số nghiên cứu khẳng định rằng hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng hỗ trợ cho tăng trưởng hiệu quả hơn hệ thống tài chính dựa vào thị trường, đặc biệt ở các nước kém phát triển. Các nghiên cứu cũng cho rằng so với các hình thức tổ chức trung gian tài chính khác, những ngân hàng đã được thiết lập hiệu quả thường hình thành được mối liên kết chặt chẽ với khu vực tư nhân và điều đó cho phép các ngân hàng có được hiểu biết tốt hơn về các công ty và thuyết phục họ trả các

\* ĐT: 84-4-37850843.

E-mail: tuyentranquang1973@gmail.com



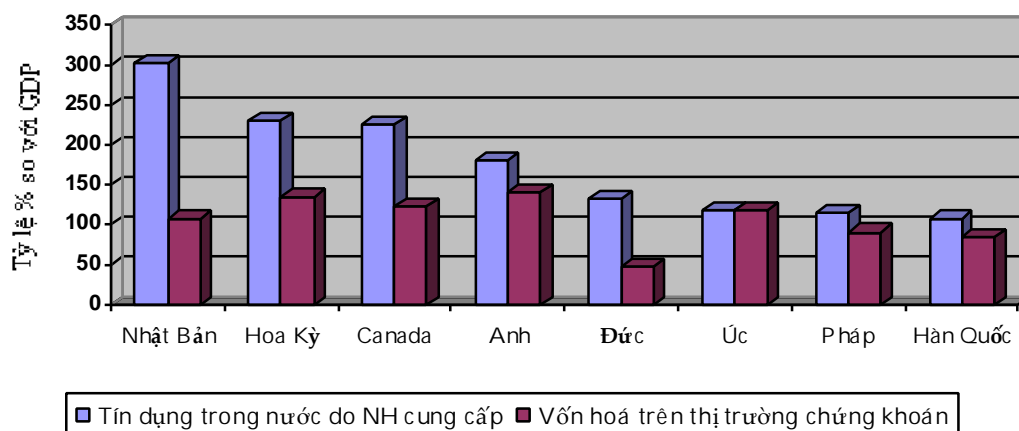
theo thời gian quy định. Các ngân hàng cũng là nhà đầu tư quan trọng trong việc xoá bỏ rủi ro thanh khoản, và điều này khiến họ gia tăng các khoản đầu tư vào lĩnh vực có lợi tức cao, tài sản có tính lỏng thấp và thúc đẩy qua trình tăng trưởng kinh tế [2].

Tuy nhiên hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng cũng có một số nhược điểm như khi cho vay nợ, các ngân hàng thường thiên về những dự án đầu tư có độ rủi ro thấp và do đó, có mức sinh lợi thấp. Do vậy, theo một số nhà Kinh tế thì hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng có thể làm chậm quá trình đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra các ngân hàng lớn có thể cấu kết với các doanh nghiệp chống lại các nhà đầu tư khác, làm suy giảm khả năng cạnh tranh và hiệu lực kiểm soát công ty. Trong hệ thống tài chính dựa vào thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán có vai trò tích cực trong việc đa dạng hóa và cung cấp các công cụ quản lý rủi ro, đồng thời nó cũng khắc phục được những nhược điểm trên của hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng như việc khuyến khích được những dự án có mức sinh lợi cao, phân tán được rủi ro và khuyến khích được sự hình thành doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp huy động vốn mở rộng sản xuất kinh doanh, điều này giúp cho nền kinh tế tăng trưởng và đổi mới diễn ra liên tục. Nhìn chung các lý thuyết cho rằng thị trường chứng khoán khuyến khích tăng trưởng dài hạn qua việc khuyến khích sự chuyên môn hoá, sự hiểu biết và phổ biến thông tin, khuyến khích tiết kiệm bằng con đường hiệu quả hơn để thúc đẩy đầu tư. Một số nghiên cứu cũng cho rằng ở những nước giàu có hơn, thị trường chứng khoán năng động hơn và hiệu quả hơn so với hệ thống ngân hàng [2]. Tuy vậy hệ thống này cũng tồn tại một số nhược điểm như các hiện tượng đầu cơ, và hơn nữa là nếu như thị trường có tính thanh khoản càng cao thì mối quan hệ lâu dài giữa doanh nghiệp và người cho vay (các nhà đầu tư trên thị trường) mang tính lỏng lẻo hơn, các nhà đầu tư có thể dễ dàng bán cổ phiếu của mình. Trong khi đó thì mối quan hệ lâu dài giữa người sử dụng vốn và người cho vay vốn sẽ có ảnh hưởng quan trọng đến các quyết định tài trợ đầu tư.

Các nước có cấu trúc hệ thống tài chính tuy khác nhau nhưng quá trình phát triển của hệ thống tài chính đều trải qua ba giai đoạn phát triển cơ bản. Giai đoạn đầu tiên là giai đoạn khu vực ngân hàng đóng vai trò trung tâm. Giai đoạn tiếp theo là việc phát triển thị trường chứng khoán, nhất là thị trường cổ phiếu. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn thị trường chứng khoán ngày càng có vai trò ý nghĩa hơn trong hệ thống tài chính. Tuy nhiên, điều đó không hẳn là ở các nước phát triển thì hệ thống tài chính dựa vào thị trường là phổ biến. Trên thực tế nhiều nước phát triển có trình độ kinh tế tương đương, song cấu trúc tài chính lại có thể khác nhau đáng kể. Mỹ và Anh là đại diện điển hình cho nhóm nước có cấu trúc hệ thống tài chính dựa vào thị trường, còn Đức và Nhật đại diện cho các nước có hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng. Bảng 1 cho thấy: Năm 2006, các khoản tín dụng trong nước được cung cấp bởi hệ thống ngân hàng ở Nhật Bản tương đương với 320% GDP và mức độ vốn hoá trên thị trường chứng khoán so với GDP là 108,27%. Tương tự con số này ở Đức là 132% và 48,37%, Canada là 224% và 138,28%. Mặc dù là nước có thị trường chứng khoán phát triển nhưng mức độ vốn hoá trên thị trường chứng khoán năm 2006 ở Hoa Kỳ là 135,37% GDP trong khi đó các khoản tín dụng trong nước được cung cấp bởi hệ thống ngân hàng ở quốc gia này là 230% GDP và tương tự ở Anh mức độ vốn hoá của thị trường chứng khoán là 139,22% GDP và thấp hơn nhiều so với con số 179% GDP là các khoản tín dụng trong nước được cung ứng bởi hệ thống ngân hàng.



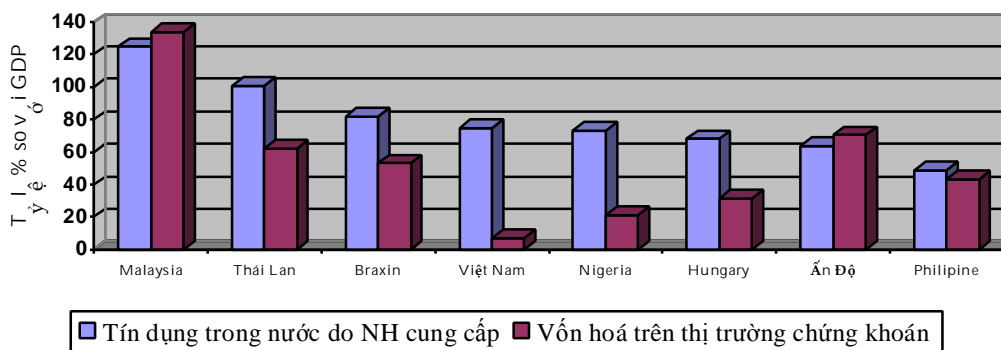
Bảng 1. Tín dụng trong nước được cung cấp bởi ngân hàng và mức độ vốn hoá trên thị trường chứng khoán ở một số nước phát triển (tỷ lệ: % GDP)  
 Nguồn: *World Financial Report and World Development Report, 2008*.



Bảng 2 cũng cho thấy ở các nước đang phát triển, hệ thống ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc cung ứng các khoản tín dụng cho nền kinh tế nói chung và chu vực kinh tế tư nhân nói riêng. Tại hai nền kinh tế mới nổi là Braxin và Ấn

Độ, nguồn tín dụng trong nước do hệ thống ngân hàng cung cấp tương đương với 82% GDP và 70% GDP của mỗi nước. Con số này cao hơn nhiều ở Thái Lan là 101% , Malaysia là 125% , Việt Nam là 75% và Hungary là 68%.

Bảng 2. Tín dụng trong nước được cung cấp bởi ngân hàng và mức độ vốn hoá trên thị trường chứng khoán ở một số nước đang phát triển (tỷ lệ: % GDP)  
 Nguồn: *World Financial Development Report and World Development Report, 2008*.



Từ phân tích trên cho thấy hệ thống ngân hàng luôn có vai trò quan trọng ở mọi giai đoạn phát triển ở các quốc gia. Hơn nữa, các ngân hàng có ưu thế rõ rệt trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển khi môi trường

thể chế chưa hỗ trợ có hiệu quả hoạt động thị trường chứng khoán và thiếu vắng các tổ chức trung gian tài chính phi ngân hàng khác. Trong một số trường hợp đã xảy ra tại các nước, hệ thống pháp luật và kế toán yếu kém, các



lớn vẫn có thể buộc doanh nghiệp phải công khai thông tin và hoàn trả các khoản vay nợ. Với những lợi thế đó hệ thống ngân hàng luôn có những ưu điểm và vai trò quan trọng trong việc cung cấp vốn cho nền kinh tế ở bất kỳ quốc gia nào.

Tại các nước đang phát triển nói chung và một số nước có nền kinh tế chuyển đổi nói riêng, hệ thống ngân hàng có vai trò rất quan trọng và mang tính quyết định với sự phát triển của khu vực tư nhân bởi lẽ: Thứ nhất, tại các nước này hệ thống tài chính phần lớn dựa vào hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán ở các nước này mới phát triển và còn ở trình độ rất thấp, ngân hàng là khu vực chính cung cấp vốn cho nền kinh tế. Thứ hai: Khu vực kinh tế tư nhân ở các nước này đa phần có quy mô nhỏ, thiếu kinh nghiệm và uy tín, năng lực kinh doanh còn thấp và do vậy khó có thể tham gia thị trường chứng khoán. Điều này cũng xảy ra với các công ty có quy mô nhỏ, mới thành lập ở các nước phát triển khi tham gia thị trường chứng khoán. Thứ ba: Các doanh nghiệp tư nhân ở các nước chuyển đổi có lịch sử phát triển chưa lâu dài, hiệu quả sản xuất - kinh doanh còn thấp, môi trường thể chế hoạt động còn nhiều bất lợi và do vậy khả năng tích lũy vốn còn nhỏ bé. Chính vì vậy, vốn vay ngân hàng luôn là nguồn tài trợ quan trọng cho doanh nghiệp khi khởi sự cũng như tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Vốn ngân hàng có tác động tích cực tới sự hình thành và phát triển của khu vực tư nhân ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất: Vốn vay ngân hàng giúp doanh nghiệp khởi sự hoạt động kinh doanh, tìm kiếm các thị trường sản phẩm mới, các dự án đầu tư sinh lợi.

Bất kỳ một doanh nghiệp nào, khi khởi sự kinh doanh đều phải cần đến nguồn vốn. Với các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển thì nguồn vốn vay từ ngân hàng có ý nghĩa rất quan trọng giúp doanh nghiệp có thể thực hiện được các dự án đầu tư của mình. Như đã phân tích ở trên cho thấy ở các nước này, thị trường chứng khoán kém phát triển và hơn nữa các doanh nghiệp tư nhân khó có thể tiếp cận được nguồn vốn qua thị trường chứng khoán do

uy tín chưa cao, quy mô nhỏ... Do vậy vốn vay từ ngân hàng sẽ ảnh hưởng mang tính quyết định tới việc khởi sự kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên để có thể vay được vốn ngân hàng thì doanh nghiệp phải xây dựng được các dự án khả thi, hiệu quả và môi trường kinh tế, pháp luật nói chung, môi trường tín dụng nói riêng phải thực sự lành mạnh.

Thứ hai: Vốn vay ngân hàng giúp doanh nghiệp đổi mới công nghệ, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt buộc doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới công nghệ, muốn đổi mới được công nghệ thì phải có tiềm lực tài chính hùng mạnh. Chính vì vậy vốn vay ngân hàng sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân đổi mới trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững và mở rộng thị phần. Chính vì tầm quan trọng này mà các chuyên gia kinh tế đã xác định hệ thống tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng là một trong tám nhóm yếu tố có ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Một quốc gia với hệ thống tài chính phát triển, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu về vốn của doanh nghiệp sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ ba: Vốn vay ngân hàng giúp doanh nghiệp năng động và linh hoạt hơn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Khu vực kinh tế tư nhân với bản chất là năng động và linh hoạt trong sản xuất kinh doanh, dù đó là kinh tế tư nhân ở nước phát triển hay đang phát triển. Để nâng cao tính năng động và linh hoạt thì các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp tư nhân nói riêng phải có được nguồn vốn kịp thời, giúp họ đưa ra các quyết định một cách nhanh chóng trước các biến động thường xuyên của hoạt động kinh doanh. Trong cơ cấu nguồn vốn đó thì vốn vay từ ngân hàng có ý nghĩa quan trọng. Vay mượn qua thị trường chứng khoán thì doanh nghiệp tư nhân phải đáp ứng được các tiêu chuẩn, điều kiện về pháp lý cho phép và quan trọng hơn là doanh nghiệp phải có uy tín, khả năng trả nợ. Vay mượn qua nguồn vốn hỗ trợ của chính ị



tổ chức tài chính chỉ đáp ứng cho một số ít doanh nghiệp bởi các đối tượng được tài trợ là rất hạn hẹp. Chính vì vậy, vay vốn qua hệ thống ngân hàng thương mại là nguồn vốn quan trọng hơn bởi thông qua các sản phẩm tín dụng đa dạng như: cho vay kỳ hạn, tín dụng tuần hoàn, cho vay theo dự án đầu tư, cho thuê tài chính... sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể dễ dàng vay vốn dưới các hình thức, từ đó giúp doanh nghiệp có được nguồn vốn đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nâng cao tính năng động và linh hoạt của doanh nghiệp. Về phía người đi vay là khu vực tư nhân, với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, hoạt động với chính vốn liếng của mình nên kinh tế tư nhân sử dụng vốn vay hiệu quả, đảm bảo khả năng sinh lợi và an toàn của vốn vay ngân hàng, đồng thời giúp các ngân hàng khai thác được các thị trường mới, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng. Tuy nhiên trên thực tế, ở các nước đang phát triển và đang chuyển đổi thì khu vực kinh tế tư nhân không dễ gì vay mượn được nguồn vốn qua ngân hàng, có hàng loạt các rào cản về mặt pháp lý, kinh tế... và các nhân tố khác gây khó khăn cho việc vay vốn ngân hàng của khu vực kinh tế tư nhân.

## 2. Những khó khăn cản trở khu vực kinh tế tư nhân vay vốn ngân hàng

So với các nước đang phát triển, kinh tế tư nhân ở các nước phát triển không gặp nhiều khó khăn trong quan hệ vay mượn vốn ngân. Tuy nhiên xét về quy mô thì các doanh nghiệp vừa và nhỏ là loại hình doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn so với các doanh nghiệp lớn trong quan hệ vay vốn ngân hàng. Tại các nước đang phát triển và đặc biệt là các nền kinh tế chuyển đổi thì các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp tư nhân còn gặp nhiều khó khăn trong việc vay vốn từ ngân hàng. Theo khảo sát của Diễn đàn Kinh tế Thế giới về khả năng tiếp cận các khoản vay từ ngân hàng<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Với một kế hoạch kinh doanh tốt và không cần thế chấp, điểm số cao nhất là 7 có nghĩa là rất dễ dàng vay được vốn và điểm số bằng 1 có nghĩa là không thể vay được vốn.

ở 52 quốc gia trong năm 2006-2007 cho thấy điểm số bình quân là 3,97 và cao nhất là Nauy (5,49), Anh (5,33), Hoa Kỳ (5,05). Các nước đang phát triển thường có điểm số rất thấp cho thấy khả năng tiếp cận vốn ngân hàng là rất khó khăn, ví dụ: Ukraina là 3,18, Philipin là 2,92, Việt Nam là 2,82 và Mêxico và Braxin đều bằng 2,79, tiếp đến Trung Quốc là 2,57 và Ackhentina là 2,33 [2]. Có thể chỉ ra một số khó khăn chính cản trở hoạt động cho vay của Ngân hàng đối với khu vực kinh tế tư nhân như sau:

Thứ nhất: Do đa phần các doanh nghiệp tư nhân thiếu vốn, năng lực tài chính yếu kém và thiếu tài sản thế chấp.

Điều này dễ giải thích bởi tại các quốc gia này, khu vực kinh tế tư nhân có quá trình phát triển còn non trẻ, thời gian chưa lâu và hoạt động trong một môi trường kinh doanh chưa thuận lợi, do vậy khả năng tích lũy vốn thấp, năng lực tài chính yếu kém và thiếu các tài sản thế chấp. Thiếu tài sản thế chấp ở các nước đang phát triển còn bởi một nguyên nhân là ở các nước này quyền sở hữu các tài sản như đất đai, nhà xưởng... chưa rõ ràng. Tại các nước Châu Phi, sở hữu đất đai tập thể của bộ lạc ngăn cản việc sử dụng đất như một vật thế chấp. Cho đến gần đây, ở các quốc gia này mới có quy định mang lại cho người cho vay quyền tịch biên tài sản thế chấp, và điều này phụ thuộc vào sự phê duyệt của các chính quyền địa phương. Tương tự như vậy, ở các nền kinh tế chuyển đổi, tính bất ổn của sở hữu ruộng đất và việc thiếu giấy tờ hợp pháp sở hữu đất đã hạn chế việc vay vốn bằng thế chấp.

Thứ hai: Quy mô khoản vay nhỏ, phân tán dẫn đến tăng chi phí giao dịch khi vay vốn.

Do đa phần các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ nên các khoản vay ngân hàng thường không lớn và điều này làm tăng chi phí giao dịch khi cho vay của các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó do tính chất phân bố hoạt động phân tán về không gian và đa dạng về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động cũng gây khó khăn cho ngân hàng trong quá trình thu thập các thông tin về người vay vốn, làm tăng các chi phí khi cho vay ngân hàng. Chính vì lẽ đó mà các N



thường không muốn cho vay các doanh nghiệp có món vay nhỏ.

Thứ ba: Các doanh nghiệp tư nhân thường thiếu khả năng xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn và bền vững, điều này dẫn tới khó hình thành được mối quan hệ lâu dài trong vay mượn vốn ngân hàng.

Với quy mô nhỏ, năng động và linh hoạt, thích ứng nhanh chóng với các thay đổi của môi trường kinh doanh nhưng các doanh nghiệp tư nhân lại thường thiếu một chiến lược kinh doanh dài hạn và bền vững. Điều này do doanh nghiệp không có đủ tiềm lực tài chính đủ mạnh, do ban quản trị của doanh nghiệp không có đủ năng lực, kỹ năng và kinh nghiệm nhất định. Chính vì lẽ đó mà các ngân hàng thường từ chối các khoản cho vay lớn bởi họ chưa thấy được tính đảm bảo chắc chắn ràng buộc tiền cho vay đó có được sử dụng cho một dự án tiềm năng mang tính hiệu quả và an toàn, và do vậy khó hình thành một mối quan hệ vay mượn mang tính thường xuyên lâu dài giữa các doanh nghiệp tư nhân và ngân hàng.

Thứ tư: Kinh tế tư nhân gặp nhiều bất bình đẳng so với doanh nghiệp Nhà nước trong vay vốn ngân hàng.

Đây là hiện tượng diễn ra khá phổ biến ở các nước đang phát triển cũng như một số nước chuyển đổi. Trong một thời gian khá dài, chính phủ các nước thường dành nhiều ưu đãi hơn trong việc cung cấp tín dụng ngân hàng cho các doanh nghiệp Nhà nước như cho vay với lãi suất thấp, không cần thế chấp... Mặc dù ngày nay với các cam kết quốc tế về hội nhập nhưng ở một chừng mực nào đó dù công khai hay không công khai thì khu vực tư nhân ít nhiều còn gặp bất bình đẳng trong việc tiếp cận các khoản vay ngân hàng so với doanh nghiệp Nhà nước. Hệ thống ngân hàng thương mại ở các nước này đa phần sở hữu Nhà nước chiếm phần lớn, hoạt động kém hiệu quả và họ muốn cho các doanh nghiệp Nhà nước vay hơn bởi tính an toàn hơn do ít nhiều Nhà nước còn ưu ái nhất định cho doanh nghiệp Nhà nước.

Thứ năm: Do sự thiếu vắng hệ thống cung cấp thông tin tài chính nói chung, thông tin trong giao dịch giữa ngân hàng và các doanh nghiệp tư nhân nói riêng ở các nước đang phát triển.

Hệ thống cung cấp thông tin nói chung, thông tin trong hệ thống tài chính nói riêng ở các nước đang phát triển rất yếu kém. Trong quan hệ giao dịch giữa ngân hàng và các doanh nghiệp tư nhân, do thông tin hai chiều giữa doanh nghiệp tư nhân và các ngân hàng là rất hạn chế, điều này có thể xuất phát từ những hạn chế riêng của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ như: mặt bằng kinh doanh và sản xuất thiếu ổn định, thiếu kinh nghiệm và kỹ năng cần thiết trong giao dịch với ngân hàng. Hơn nữa do số lượng khách hàng vay vốn là các doanh nghiệp tư nhân quá đông và hoạt động phân tán về địa điểm, đa dạng về ngành nghề gây ra những tổn kém chi phí giao dịch cho ngân hàng hoặc do năng lực yếu kém của hệ thống ngân hàng trong việc thu thập và xử lý thông tin. Vì vậy, do thiếu thông tin về khách hàng vay vốn nên hoặc là ngân hàng thận trọng và hạn chế khi cho vay lần đầu, hoặc là ngân hàng đòi hỏi khách hàng phải cung cấp thêm thông tin, đảm bảo vật thế chấp, và hơn nữa là mức lãi suất cho vay cũng sẽ cao hơn vì rủi ro cao hơn do thiếu thông tin về khách hàng. Thực tế qua khảo sát của IFC và MPDF ở Trung Quốc [3] và Đông Dương cho thấy ở các quốc gia này, các ngân hàng rất dè dặt trong việc cho vay các doanh nghiệp tư nhân mới thành lập, và thông thường thì các doanh nghiệp này phải sau một thời gian hoạt động mới có thể dễ dàng hơn vay được vốn từ ngân hàng. Bên cạnh đó cũng do thiếu thông tin nên các ngân hàng ở các nước này thường đòi hỏi vật thế chấp khi vay vốn trong khi đó tài sản thế chấp của các doanh nghiệp tư nhân thường có giá trị thấp và giấy chứng nhận sở hữu thiếu rõ ràng.

Thứ sáu: Hệ thống ngân hàng thương mại ở các nước đang phát triển hoạt động thiếu tính cạnh tranh và năng lực yếu kém.

Trong hệ thống ngân hàng thương mại ở các nước đang phát triển thì sở hữu Nhà nước chiếm tỷ trọng khá lớn, tại đa số các nước Châu phi thì sở hữu Nhà nước chiếm tới từ 50 - 70%, ở Việt Nam và Trung Quốc con số này khoảng trên 70%, và chỉ ở Bắc Mỹ và Châu Âu thì tỷ lệ này mới là dưới 25% [4]. Cũng theo Báo cáo Phát triển Tài chính năm 2008 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới cho thấy: năm 2006 tỷ lệ sở hữu tài sản thống ngân hàng do Nhà nước sở hữu ở



74%, Braxin là 42,2%, Ackhentia là 41,9% và Liên Bang Nga là 38,5%. Các nước đang phát triển và một số ít nước khác có quy mô sở hữu công cộng trong hệ thống ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn cho rằng, thứ nhất: Nhà nước có thể phân bổ nguồn vốn đầu tư có hiệu quả hơn với những ngành ưu tiên. Thứ hai: sự thống trị quá mức của sở hữu tư nhân trong hệ thống ngân hàng có thể dẫn đến hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn của nhiều bộ phận trong xã hội, và lý do thứ ba mang tính phổ biến hơn cả là các ngân hàng sở hữu tư nhân thường dễ xảy ra khủng hoảng hơn, do vậy các ngân hàng do sở hữu Nhà nước nắm giữ giúp ổn định hóa hệ thống tài chính. Tuy nhiên các bằng chứng nghiên cứu định lượng gần đây của WB cho thấy tại các nước có tỷ lệ sở hữu Nhà nước cao trong hệ thống ngân hàng thường đi liền với hệ thống ngân hàng yếu kém, tiết kiệm và cho vay ít hơn và cũng không có bằng chứng nào cho thấy sở hữu Nhà nước trong hệ thống ngân hàng giúp ổn định nền kinh tế. Cũng do sở hữu Nhà nước trong hệ thống ngân hàng đã dẫn tới hiện tượng độc quyền trong hệ thống, do bao cấp của Nhà nước đối với các doanh nghiệp Nhà nước ở một số nước như Việt Nam, Trung Quốc... đã hình thành mối quan hệ: Chính phủ - ngân hàng quốc doanh -doanh nghiệp Nhà nước. Các ngân hàng thương mại do năng lực yếu kém, không có đủ khả năng phân tích tín dụng và do vậy đã lựa chọn phương án cho vay các doanh nghiệp Nhà nước vì độ an toàn cao do ít nhiều được Nhà nước bảo hộ. Chính vì lẽ đó mà các doanh nghiệp tư nhân khó có khả năng vay được nguồn vốn từ ngân hàng cho dù họ hoạt động có hiệu quả. Cũng do sở hữu mang tính độc quyền trong hệ thống ngân hàng làm hạn chế khả năng phát triển của ngân hàng tư nhân và nước ngoài, điều này lại gây khó khăn cho khu vực tư nhân vay vốn từ các ngân hàng ngoài quốc doanh. Các số liệu thực tế được công bố về chỉ số tự do kinh tế năm 2008 cho thấy chỉ số tự do tài chính ở các nước đang phát triển rất thấp. Chỉ số này cho biết mức độ tự do của hệ thống tài chính và ngân hàng ở các nước như mức độ khó dễ của việc thành lập và hoạt động của các công ty dịch vụ tài chính

bao gồm cả nhà công ty trong và ngoài nước, mức độ can thiệp của Chính phủ vào hệ thống ngân hàng và các hoạt động tài chính khác và sự ảnh hưởng của Nhà nước trong phân bổ tín dụng (Giá trị tự do nhất của chỉ số là 100% và nhỏ nhất là 0%). Năm 2008 chỉ số bình quân này trên thế giới là 51,7% nhưng ở Lào là 20%, Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ là 30%, Angieria là 30%, Nigieria là 40%, Áckhentia và Braxin là 40% [5].

Từ sự phân tích trên cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống ngân hàng là kênh cung ứng vốn cho khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên còn rất nhiều rào cản hạn chế khu vực tư nhân tiếp cận nguồn vốn này. Để mở rộng hoạt động cho vay của ngân hàng đối với khu vực kinh tế tư nhân ở các nước đang phát triển nói chung, Việt Nam nói riêng phải cần đến các giải pháp đồng bộ, từ việc cải cách chính khu vực ngân hàng, cải cách khu vực kinh tế Nhà nước và một số cơ chế, chính sách thuộc các lĩnh vực liên quan khác như đất đai, kiểm toán, phát triển các tổ chức đăng ký tín dụng... Hơn nữa, các chính sách nhằm hướng đến việc xử lý vấn đề thông tin và tài sản thế chấp trong quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp và ngân hàng và đây là điểm mấu chốt để xử lý vấn đề khó tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng của khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Võ Trí Thành, *Thị trường tài chính Việt Nam - Thực trạng, vấn đề và giải pháp*, CIEM, UNDP, NXB Tài chính, Hà Nội, 2005.
- [2] World Economic Forum, *The Financial Development Report*, 2008.
- [3] IFC, MPDF, *Doanh nghiệp tư nhân ở Trung Quốc đang nổi lên - Triển vọng trong thế kỷ mới*, Hà Nội 2000.
- [4] Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển Thế giới năm*, 2002.
- [5] The heritage Foundation and Dow Jones & Company, Inc, *Index of Economic Freedom*, 2008.



# Banking credit for private sector in developing countries

Tran Quang Tuyen

*Faculty of Political Economy, College of Economics,  
Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The paper focused on analysing the role of the banking system in providing bank loans for private sector. In comparison with other captials that the private sector may access to, banking credits with their own advantages have been playing an important role in developing countries. Besides, the article analysed the detail causes inhibiting the accessible ability of private sector in developing countries and the Author also pointed out obstacles stemming from the policy climate in general as well as the credit one in particular. Thus, solutions which enhance the accessible ability to bank loans should be concentrated on state owned enterprises reform and openness for banking system. Furthermore, solutions should aim at facilitating the credit environment through mechanism of transparancy information deliveries, and reforming land policies and administrative procedures, etc.

